

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 63
PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	64 - 68
PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	69

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên (Nghỉ hưu từ ngày 15 tháng 12 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ổn	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

2500
G TY
M HỮU
TTT
NAM
TP. H

Số: 821 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 07 tháng 9 năm 2018, từ trang 07 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo hợp nhất giữa niên độ kèm theo, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền 603.855.529.103 VND. Trong đó, 01 lô đất đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 06 lô đất còn lại Tổng Công ty vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, lô đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn Nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Ngày 23 tháng 5 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN chỉ đạo Tổng Công ty trực tiếp làm việc với chính quyền địa phương yêu cầu thực hiện bồi thường. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Hà Tĩnh chưa có văn bản thống nhất xử lý vấn đề này, vì vậy, Tổng Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến lô đất nói trên.
- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền về việc giảm trừ khỏi giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ với số tiền lần lượt là 85.468.095.000 VND, 45.745.781.844 VND và 28.332.635.316 VND khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 VND; các lô đất này đã có quyết định thu hồi của UBND địa phương. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (5) Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam – công ty con của Tổng Công ty đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty con.
- (6) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang nắm giữ 65% tỷ lệ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tuy nhiên, tỷ lệ nắm giữ này chỉ mang tính tạm thời. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn được theo dõi như khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (7) Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22 tháng 01 năm 2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để xác lập biện pháp bảo đảm. Theo đó, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sẽ thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý, sử dụng, hưởng lợi tức, hoa lợi phát sinh liên quan đến Mỏ quặng sắt Tiến Bộ thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và Mỏ than Phấn Mễ (Quyền khai thác khu vực khai thác lộ thiên mỏ Âm Hồn) thuộc xóm Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Tổng Công ty để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả cho Tổng Công ty khi Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên.
- (8) Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung (công ty liên kết của Tổng Công ty) chưa hạch toán các khoản truy thu thuế xuất khẩu có thể phát sinh theo thông báo của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai. Công ty này đang làm việc với Cục Hải quan về nghĩa vụ thuế nói trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh.



Đặng Chí Dũng

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 9 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.690.542.204.877	5.682.890.000.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	853.058.117.920	1.241.411.599.012
1. Tiền	111		580.518.494.915	388.754.997.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		272.539.623.005	852.656.601.229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	341.025.388.114	189.665.388.114
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		341.025.388.114	189.665.388.114
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.793.835.052.705	1.341.835.742.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.773.349.501.102	1.303.204.299.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.766.644.850	44.785.232.662
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	39.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	227.243.292.764	213.931.973.323
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(240.524.386.011)	(259.085.762.925)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.479.652.748.512	2.672.974.310.978
1. Hàng tồn kho	141		2.519.232.626.541	2.714.059.605.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.579.878.029)	(41.085.294.414)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.970.897.626	237.002.959.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	41.342.449.613	35.579.922.531
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		170.947.327.762	190.665.325.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.681.120.251	10.757.711.915

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.799.470.287.285	8.735.370.051.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.612.734.000	11.358.194.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	12.612.734.000	11.358.194.000
II. Tài sản cố định	220		3.058.635.942.911	3.224.026.760.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.267.553.088.611	2.433.961.195.828
- Nguyên giá	222		7.469.086.569.247	7.456.850.438.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.201.533.480.636)	(5.022.889.243.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	9.946.218.219	8.240.274.613
- Nguyên giá	225		11.435.351.250	9.085.754.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.489.133.031)	(845.479.932)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	781.136.636.081	781.825.289.911
- Nguyên giá	228		793.574.367.668	793.574.367.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.437.731.587)	(11.749.077.757)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	114.942.159.706	117.968.460.628
- Nguyên giá	231		194.554.564.103	194.554.564.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(79.612.404.397)	(76.586.103.475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	35.076.395.632	42.006.743.497
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.051.073.359	15.981.421.224
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.247.450.160.584	4.999.805.623.144
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.511.992.908	34.511.992.908
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.841.556.426.812	4.598.915.937.415
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		416.558.983.848	416.558.983.848
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(68.177.242.984)	(67.841.291.027)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.000.000.000	17.660.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.752.894.452	340.204.269.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	330.752.894.452	340.204.269.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.490.012.492.162	14.418.260.051.715

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.617.527.016.942	6.097.459.490.874
I. Nợ ngắn hạn	310		4.939.303.715.963	5.430.782.615.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.031.898.841.087	988.653.987.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.810.190.274	14.314.313.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	47.205.494.144	40.860.753.926
4. Phải trả người lao động	314		145.315.214.969	176.441.928.047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	62.444.594.610	60.994.992.928
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		472.083.096	700.939.211
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	531.898.544.806	884.202.802.290
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.984.829.966.418	3.210.076.075.430
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		42.825.736.629	3.339.687.600
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.603.049.930	51.197.134.974
II. Nợ dài hạn	330		678.223.300.979	666.676.875.428
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	519.688.234
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	619.041.201.397	623.034.707.522
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	52.063.454.811	35.892.473.213
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36	7.118.644.771	7.230.006.459

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.872.485.475.220	8.320.800.560.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.872.485.475.220	8.320.800.560.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.522.424.131	41.193.536.728
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(844.124.008.614)	(844.000.113.278)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		234.181.740.916	249.034.419.656
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.371.241.469	61.700.128.872
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.010.075.228	1.010.075.228
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.077.425.628.065	1.482.691.166.248
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.486.524.046.314	836.173.346.750
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		590.901.581.751	646.517.819.498
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		521.098.374.025	549.171.347.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)			14.490.012.492.162	14.418.260.051.715

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc


Ngày 07 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	12.282.906.586.494	9.203.974.689.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	126.104.346.796	105.954.310.893
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	12.156.802.239.698	9.098.020.378.473
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	11.451.417.872.905	8.476.914.945.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		705.384.366.793	621.105.433.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	200.368.801.881	284.163.391.602
7. Chi phí tài chính	22	31	109.304.454.147	132.460.317.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.321.576.607	120.866.130.840
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		222.097.175.015	(142.129.515.017)
9. Chi phí bán hàng	25	34	133.472.806.043	123.559.073.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	183.185.807.437	201.701.524.720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		701.887.276.062	305.418.393.784
12. Thu nhập khác	31	32	14.912.430.703	11.164.136.071
13. Chi phí khác	32	33	6.498.726.888	754.673.224
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.413.703.815	10.409.462.847
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		710.300.979.877	315.827.856.631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	76.551.574.111	46.380.938.323
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(111.361.688)	28.099.216
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		633.860.767.454	269.418.819.092
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		590.901.581.751	235.424.024.584
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42.959.185.703	33.994.794.508
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	772	347


Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	710.300.979.877	315.827.856.631
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	191.120.151.470	190.664.039.163
Các khoản dự phòng	03	19.755.207.687	55.623.244.780
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.186.284.786	411.874.687
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(185.695.904.981)	(125.529.711.606)
Chi phí lãi vay	06	96.321.576.607	120.886.130.840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	834.988.295.446	557.883.434.495
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(785.894.871.984)	(784.408.511.528)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	194.826.978.851	10.292.578.638
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(571.644.637.907)	99.020.781.852
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.688.848.232	(1.760.220.608)
Tiền lãi vay đã trả	14	(98.398.271.313)	(121.467.243.630)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71.998.800.702)	(53.279.605.517)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.000.000	26.510.137.080
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.058.591.268)	(16.376.362.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(510.484.050.645)	(283.585.011.981)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.521.900.334)	(59.614.924.013)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.352.060.449	2.236.842.970
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(256.000.000.000)	(189.760.892.809)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	488.300.000.000	90.243.892.809
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.485.794.397	225.786.706.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	387.615.954.512	70.391.625.472

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.929.330.367.684	8.847.870.401.128
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.138.405.495.098)	(8.742.543.772.191)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.909.960.520)	330.187.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(265.985.087.934)	105.656.816.673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(388.853.184.067)	(107.536.569.836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.241.411.599.012	1.754.245.914.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	499.702.975	(27.618.110)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	853.058.117.920	1.646.681.726.690

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (1)	TP. Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép cán nguội
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế luyện kim
13.	Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương)	TP. Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(*) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018. Chi tiết xem Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. Hồ Chí Minh	40.06%	40.06%	Sản xuất lưới thép
2.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25.48%	25.48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
5.	Công ty TNHH Nippovina	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
6.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
7.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
8.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (i)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35.15%	35.15%	Sản xuất thép
12.	Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
13.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn (ii)	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
14.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26.21%	26.21%	Sản xuất thép
15.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31.16%	31.16%	Sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36.70%	36.70%	Sản xuất thép
17.	Công ty TNHH Thép Vinakyoel	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
18.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
19.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
20.	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
21.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
22.	Công ty TNHH VNS - Daewoo (iii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	45.57%	45.57%	Nhập khẩu, phân phối phôi thép
23.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (1)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
24.	Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	38.30%	38.30%	Kinh doanh thép
25.	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (2)	TP. Hồ Chí Minh	20.70%	20.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
26.	Công ty TNHH Nissin Logistics (2)	Hà Nội	27.66%	27.66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
27.	Công ty TNHH Agility (2)	TP. Hồ Chí Minh	27.66%	27.66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
28.	Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (2)	TP. Hồ Chí Minh	46.73%	46.73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất bao gồm 31.25% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 3.90% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS - Daewoo bao gồm 40% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5.57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.
- (1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4127/BCT-CN của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Vì vậy, tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.
- (2) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: việc lập căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:



	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 12).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.175.265.341	5.792.254.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	574.343.229.574	382.962.742.798
Các khoản tương đương tiền (*)	272.539.623.005	852.656.601.229
	<u>853.058.117.920</u>	<u>1.241.411.599.012</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

100
CÔ
ÁCH N
DEL
VIỆ
G Đ

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	341.025.388.114	341.025.388.114	189.665.388.114	189.665.388.114
a1) Ngân hạn	341.025.388.114	341.025.388.114	184.865.388.114	184.865.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	23.000.000.000	23.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
a2) Dài hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	23.000.000.000	23.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 03 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,7%/năm đến 10,5%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 13 đến 36 tháng với tổng giá trị 23.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
b. Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (*)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư theo giá gốc và thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ việc bán cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	11.784.870.940	10.538.802.437	12.263.093.236
2. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (1)	21.430.871.330	375.899.615	21.430.871.330	375.899.615
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	21.578.857.435	14.365.162.080	23.397.403.525
4. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	19.640.891.159	18.308.619.752	19.654.397.493
5. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	508.876.620.792	304.600.699.998	511.033.798.351
6. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	17.557.068.623	27.223.407.862	16.023.134.913
7. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	74.220.479.350	27.971.223.680	75.374.465.020
8. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	6.912.880.527	8.339.080.424	6.468.204.096
9. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	61.211.173.021	41.430.053.368	61.211.173.021	43.769.504.453
10. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	11.581.954.308	62.494.827.000	8.603.260.616
11. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	27.953.815.302	14.219.296.572	29.668.707.370
12. Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	31.245.107.362	23.577.820.000	30.914.448.695
13. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	3.570.354.478	6.211.770.000	4.429.628.193
14. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	81.000.628.582	71.642.335.291	76.855.274.902
15. Công ty TNHH Nasteel Vina	98.806.118.098	88.152.890.669	98.806.118.098	91.304.269.866
16. Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	1.000.160.253.346	739.284.403.522	961.364.576.480
17. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	503.394.693.460	424.906.169.097	551.077.863.918
18. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	58.182.550.784	66.896.417.045	64.126.391.077
19. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	98.564.816.961	80.806.070.319	93.728.669.542
20. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (2)	943.444.077.561	785.564.309.160	943.444.077.561	545.691.652.299
21. Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	38.197.620.650	84.317.000.000	39.564.051.669
22. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (3)	1.213.702.867.447	1.230.548.729.533	1.213.702.867.447	1.218.169.340.726
23. Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	26.362.676.275	11.727.226.325	25.143.958.106
24. Công ty TNHH Missin Logistics	5.488.640.455	66.305.832.892	5.488.640.455	63.830.065.346
25. Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	28.982.876.189	8.376.012.000	22.606.100.893
26. Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	12.938.802.529	2.985.063.960	14.982.079.966
27. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	46.464.231.063	43.883.045.602	48.495.697.049
28. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265	6.661.460	1.721.370.265	-
	4.398.479.571.143	4.841.556.426.812	4.398.479.571.143	4.598.915.937.415

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (1) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các vụ kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18.
- (2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung - Công ty liên kết của Tổng Công ty, chưa xác định và ghi nhận thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường cho sản lượng quặng Deluvi được khai thác và nhập kho các năm trước với số tiền tương ứng khoảng 44,4 tỷ VND và 214,1 tỷ VND. Đồng thời, Công ty liên kết này của Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được đối với sản lượng quặng Deluvi này với giá trị sổ sách khoảng 104,6 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung (công ty liên kết của Tổng Công ty) chưa hạch toán các khoản truy thu thuế xuất khẩu có thể phát sinh theo thông báo của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai. Công ty này đang làm việc với Cục Hải quan về nghĩa vụ thuế nói trên. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết từ Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung đang được Tổng Công ty xem xét và đánh giá chưa bao gồm các ảnh hưởng của vấn đề này.
- (3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang nắm giữ 65% tỷ lệ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tuy nhiên, tỷ lệ nắm giữ này chỉ mang tính tạm thời. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn được theo dõi như khoản đầu tư vào công ty liên kết.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
2. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
4. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
5. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
6. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(258.814.800)	2.049.724.300	(487.310.150)
7. Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
8. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
9. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
10. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
11. Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
12. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(4.906.435.276)	5.550.808.010	(4.341.987.969)
	416.558.983.848	(33.665.250.076)	416.558.983.848	(33.329.298.119)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chip Mong Group Ltd	288.326.299.994	181.788.518.863
Công ty Thép Tây Đô	115.073.707.106	54.418.978.235
Công ty Tôn Phương Nam	76.927.131.861	3.847.210.394
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	70.857.291.727	79.607.793.648
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	67.132.234.642	73.941.436.175
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	56.958.594.406	10.990.451.890
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	54.624.512.510	49.997.493.969
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	42.805.908.750	36.470.745.740
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.000.643.820.106	744.881.316.157
	1.773.349.501.102	1.303.204.299.175
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	288.200.619.375	260.138.917.575

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	4.606.362.613	3.271.710.976
Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	3.292.223.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàn Mỹ	3.282.400.000	-
Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	2.257.800.000
Steel Base Trade AG	2.212.501.163	2.212.501.163
Tokyo Boeki Materials Ltd	-	14.960.869.037
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Xây dựng Việt Tín	-	1.133.400.000
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	1.676.751.251
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đặc Hào	-	1.164.494.110
Trả trước cho người bán khác	18.115.357.874	18.107.706.125
	33.766.644.850	44.785.232.662
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	342.924.227	1.676.751.251

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29.605.630.589	6.946.896.329
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.724.058.334	6.053.576.399
Phải thu về bảo hiểm xã hội	111.862.689	48.711.945
Phải thu về bảo hiểm y tế	35.415.550	254.437.253
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13.198.837	-
Tạm ứng	4.482.962.459	1.874.999.330
Ký cược, ký quỹ	8.526.235.942	8.325.273.593
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	85.380.489.966	86.380.489.966
Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	10.113.904.315	-
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	22.202.382.121	21.239.479.943
Phải thu Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	36.256.846.830	36.256.846.830
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	1.681.728.290	17.236.124.946
Chiết khấu thanh toán	295.600.000	569.900.200
Phải thu khác	14.776.670.768	18.708.930.515
	227.243.292.764	213.931.973.323
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	12.612.734.000	11.358.194.000
	12.612.734.000	11.358.194.000
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	149.457.243.989	150.284.844.333

- (i) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 86.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 23.125.497.947 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại giữa hai đơn vị.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	146.745.541.255	2.553.531.457	186.794.633.482	42.265.017.127
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	34.874.380.085	6.609.349.562	68.548.446.597	22.954.801.523
Các khoản khác	53.845.168.024	6.955.440.334	52.145.385.871	4.360.502.375
	256.642.707.364	16.118.321.353	328.666.083.950	69.580.321.025

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	224.987.524.077	-	185.633.059.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	930.865.741.906	(24.840.366.702)	963.345.551.826	(24.122.503.419)
Công cụ, dụng cụ	5.828.814.903	-	5.734.866.078	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.822.569.073	-	102.766.689.926	-
Thành phẩm	779.920.706.526	(1.776.112.454)	887.211.496.470	(2.388.563.281)
Hàng hoá	472.062.455.426	(12.963.398.873)	548.907.176.777	(14.574.227.714)
Hàng gửi bán	33.744.814.630	-	20.460.764.636	-
Cộng	2.519.232.626.541	(39.579.878.029)	2.714.059.605.392	(41.085.294.414)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (i)	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án mạ	1.620.000.000	-
Dự án Xưởng luyện thép	1.271.712.000	-
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	1.934.669.109
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội (*)	1.049.580.682	1.049.580.682
Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
Các công trình khác	1.293.402.500	2.432.979.689
Mua sắm tài sản cố định		
Cầu trục dầm đơn tải trọng 6.3 tấn	855.000.000	-
Máy biến áp lò điện 70MVA	-	4.205.074.128
Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
Mua sắm tài sản khác	-	300.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Xe nâng 10 tấn	1.191.212.541	-
Sửa chữa bể điện phân	-	4.672.470.285
Sửa chữa tấm đan mương hở quanh bãi liệu	-	101.882.000
Sửa chữa khác	724.805.618	-
	9.051.073.359	15.981.421.224

(*) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.470.946.057	14.596.706.896
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.388.703.750	2.612.881.411
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	1.549.179.623	3.243.243.150
Trục cán	14.793.613.881	13.704.493.872
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.140.006.302	1.422.597.202
	41.342.449.613	35.579.922.531

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
b. Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tãm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	58.531.841.876	63.363.980.839
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.884.798.314	4.482.459.579
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	54.245.332.944	58.418.050.866
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tãm lá Phú Mỹ	382.210.618	440.970.394
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	19.500.000	22.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.336.692.379	61.923.576.288
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.581.255.108	10.522.001.996
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	-	544.066.941
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.264.087.484	7.368.131.216
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	17.410.193.995	17.611.073.828
Chi phí chờ phân bổ Trục tụt	15.847.311.889	16.485.751.030
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	-	546.845.118
Chi phí sửa chữa văn phòng	375.459.737	724.215.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.859.539.824	1.568.114.896
	330.752.894.452	340.204.269.766

- (1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý VND
1	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tãm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316
		159.546.512.160

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

- (i) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 đã bàn giao cho Công ty này.
 - (ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
 - (iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
- (2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

00
TY
HUU
TI
AM
P. H

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.504.212.966.726	5.406.790.521.474	473.623.746.394	61.034.761.112	11.188.443.183	7.456.850.438.889
Tăng trong kỳ	-	17.568.808.738	788.630.364	253.570.000	-	18.611.009.102
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.680.576.604	-	-	-	1.680.576.604
Tăng khác	-	286.200.000	-	-	-	286.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.320.146.273)	(4.916.265.382)	-	-	(8.236.411.655)
Giảm khác	(10.000)	(74.876.000)	(30.357.693)	-	-	(105.243.693)
Số dư cuối kỳ	1.504.212.956.726	5.422.931.084.543	469.465.753.683	61.288.331.112	11.188.443.183	7.469.086.569.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	822.759.421.415	3.785.933.512.859	359.382.731.543	44.072.445.086	10.741.132.158	5.022.889.243.061
Khấu hao trong kỳ	28.775.782.340	144.070.072.687	11.653.116.575	2.104.571.419	158.000.598	186.761.543.619
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.320.146.273)	(4.797.159.771)	-	-	(8.117.306.044)
Số dư cuối kỳ	851.535.203.755	3.926.683.439.273	366.238.688.347	46.177.016.505	10.899.132.756	5.201.533.480.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	681.453.545.311	1.620.857.008.615	114.241.014.851	16.962.316.026	447.311.025	2.433.961.195.828
Tại ngày cuối kỳ	652.677.752.971	1.496.247.645.270	103.227.065.336	15.111.314.607	289.310.427	2.267.553.088.611

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 743.718.747.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 251.094.227.205 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 360.112.328.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 73.129.312.878 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 738.629.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 738.629.075 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	9.085.754.545
Thuê tài chính trong kỳ	2.349.596.705
Số dư cuối kỳ	11.435.351.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	845.479.932
Khấu hao trong kỳ	643.653.099
Số dư cuối kỳ	1.489.133.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	8.240.274.613
Tại ngày cuối kỳ	9.946.218.219

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	784.940.123.563	7.240.630.105	1.393.614.000	793.574.367.668
Số dư cuối kỳ	784.940.123.563	7.240.630.105	1.393.614.000	793.574.367.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.492.472.132	5.270.368.830	986.236.795	11.749.077.757
Khấu hao trong kỳ	95.195.142	512.649.914	80.808.774	688.653.830
Số dư cuối kỳ	5.587.667.274	5.783.018.744	1.067.045.569	12.437.731.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	779.447.651.431	1.970.261.275	407.377.205	781.825.289.911
Tại ngày cuối kỳ	779.352.456.289	1.457.611.361	326.568.431	781.136.636.081

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		181.084.594.460	

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VP-CP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2	Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401
6	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

16. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	194.554.564.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	76.586.103.475
Trích khấu hao trong kỳ	3.026.300.922
Số dư cuối kỳ	79.612.404.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	117.968.460.628
Tại ngày cuối kỳ	114.942.159.706

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.139.084.482 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.139.084.482 VND).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Chuyển sang phải thu/ phải trả	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	281.589.482	197.203.724	(72.542.176)	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	253.691.325	4.129.896.587	3.876.205.262	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.092.713.498	52.234.429	-	-	10.040.479.069
Thuế thu nhập cá nhân	127.450.698	2.671.747.638	2.787.658.661	(131.410.436)	374.772.157
Thuế tài nguyên	9.145.152	18.116.000	6.288.240	(2.682.608)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.965.056	6.216.635.919	6.192.670.863	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	136.969.522	163.935.943	-	30.709.925
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100
Cộng	10.757.711.915	13.507.189.577	13.223.962.693	(206.635.220)	10.681.120.251
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	2.880.219.560	870.117.803.425	868.502.639.998	72.542.176	4.567.925.163
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	65.936.528	65.936.528	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4.978.099.914	4.978.099.914	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.417.884.667	76.499.339.682	71.998.800.702	-	38.918.423.647
Thuế thu nhập cá nhân	2.245.299.706	12.353.337.386	13.531.944.098	131.410.436	1.198.103.430
Thuế tài nguyên	964.320	9.390.080	8.988.640	2.682.608	4.048.368
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.314.882.389	17.699.399.582	16.500.288.435	-	2.513.993.536
Các loại thuế khác	1.503.284	778.361.504	776.864.788	-	3.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	88.045.571	88.045.571	-	-
Cộng	40.860.753.926	982.589.713.672	976.451.608.674	206.635.220	47.205.494.144

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	183.064.192.575	183.064.192.575	-	-
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	72.032.144.525	72.032.144.525	15.309.377.600	15.309.377.600
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	51.494.312.194	51.494.312.194	-	-
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	42.266.042.060	42.266.042.060	45.272.622.035	45.272.622.035
Glencore International AG	41.334.298.176	41.334.298.176	38.152.526.866	38.152.526.866
Công ty Cổ phần TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tân Phát	39.865.549.900	39.865.549.900	12.934.898.900	12.934.898.900
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	27.171.760.286	27.171.760.286	42.186.636.514	42.186.636.514
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	26.116.042.018	26.116.042.018	43.009.715.375	43.009.715.375
Công ty TNHH Thép TUNG HO Việt Nam	-	-	62.045.206.300	62.045.206.300
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh	-	-	59.432.097.835	59.432.097.835
Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	-	-	17.954.805.000	17.954.805.000
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thử	-	-	10.406.647.350	10.406.647.350
Phải trả các đối tượng khác	548.554.499.353	548.554.499.353	627.998.065.646	627.998.065.646
Cộng	1.031.898.841.087	1.031.898.841.087	988.653.987.725	988.653.987.725
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	60.133.043.734	60.133.043.734	263.582.566.328	263.582.566.328

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Distribution Multi Online Inc	86.324.880		1.969.641.232	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.723.865.394		12.344.672.083	
	11.810.190.274		14.314.313.315	

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lãi vay	2.264.223.592	4.340.918.298
Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.496.083.338	18.579.269.636
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	15.856.977.433	26.344.030.835
Trích trước tiền thuê đất	2.625.050.040	4.138.742.928
Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	730.008.751	1.810.698.668
Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	2.172.379.107	1.592.843.718
Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	3.684.818	573.595.509
Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
Chi phí phải trả khác	16.296.187.531	3.134.893.336
Cộng	<u>62.444.594.610</u>	<u>60.994.992.928</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.800.333	34.876.215
- Kinh phí công đoàn	1.496.617.251	1.152.199.765
- Bảo hiểm xã hội	2.670.384.919	373.733.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.261.909	38.964.844
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.502.588.475	39.211.426.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.737.112.211	1.161.644.731
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	4.802.576.066
- Quỹ xã hội từ thiện	3.789.051.189	713.745.571
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.763.657.246	5.191.653.463
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất lãi chậm trả (3)	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	22.791.419.345	5.681.401.304
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	360.847.259.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.820.951.147	11.361.326.140
Cộng	531.898.544.806	884.202.802.290
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.651.486.021	73.644.992.146
- Phải trả ngân sách Nhà nước (4)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (5)	50.000.000.000	-
Cộng	619.041.201.397	623.034.707.522
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	8.546.218.381	6.093.081.044

(1) Phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

- (3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.
- (4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.
- (5) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ VND, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần và Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	3.196.705.183.637	3.196.705.183.637	9.904.011.191.984	10.131.639.204.996	2.969.077.170.625	2.969.077.170.625
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	622.488.562.396	622.488.562.396	649.535.368.095	714.444.814.696	557.579.115.795	557.579.115.795
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	62.518.828.219	62.518.828.219	385.366.630.262	354.618.738.298	93.266.720.183	93.266.720.183
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	341.984.362.032	341.984.362.032	2.191.145.718.540	2.110.605.240.854	422.524.839.718	422.524.839.718
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	89.511.230.379	89.511.230.379	1.145.814.633.967	1.139.311.893.622	96.013.970.724	96.013.970.724
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	-	294.293.411.835	294.293.411.835	-	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	48.009.578.934	48.009.578.934	361.263.544.944	335.440.006.168	73.833.117.710	73.833.117.710
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vĩnhgal - VNSTEEL	-	-	69.954.164.783	60.352.308.929	9.601.855.854	9.601.855.854
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	164.396.248.211	164.396.248.211	397.627.206.985	456.427.327.675	105.596.127.521	105.596.127.521
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.685.265.958.308	1.685.265.958.308	4.249.735.331.611	4.442.043.518.961	1.492.957.770.958	1.492.957.770.958
Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	182.530.415.158	182.530.415.158	159.275.180.962	224.101.943.958	117.703.652.162	117.703.652.162
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.099.528.157	11.099.528.157	3.600.040.036	1.981.756.036	12.717.812.157	12.717.812.157
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	1.680.000.000	1.680.000.000	1.120.000.000	560.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.554.390.081	3.554.390.081	1.421.756.036	1.421.756.036	3.554.390.081	3.554.390.081
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.865.138.076	5.865.138.076	1.058.284.000	-	6.923.422.076	6.923.422.076
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	2.271.363.636	2.271.363.636	763.620.000	-	3.034.983.636	3.034.983.636
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.271.363.636	2.271.363.636	763.620.000	-	3.034.983.636	3.034.983.636
Tổng	3.210.076.075.430	3.210.076.075.430	9.908.374.852.020	10.133.620.961.032	2.984.829.966.418	2.984.829.966.418

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem Phụ lục số 01

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn	44.152.796.824	44.152.796.824	23.005.175.700	5.416.563.284	61.741.409.240	61.741.409.240	
Trái phiếu thường	7.051.281.000	7.051.281.000	64.652.000	158.941.000	6.956.992.000	6.956.992.000	
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	8.990.869.192	8.990.869.192	-	560.000.000	8.430.869.192	8.430.869.192	
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.397.902.172	6.397.902.172	-	1.421.756.036	4.976.146.136	4.976.146.136	
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	21.712.744.460	21.712.744.460	22.940.523.700	3.275.866.248	41.377.401.912	41.377.401.912	
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.110.568.182	5.110.568.182	2.314.000.000	1.349.726.818	6.074.841.364	6.074.841.364	
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.110.568.182	5.110.568.182	2.314.000.000	1.349.726.818	6.074.841.364	6.074.841.364	
Tổng cộng	49.263.365.006	49.263.365.006	25.319.175.700	6.766.290.102	67.816.250.604	67.816.250.604	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.370.891.793	13.370.891.793			15.752.795.793	15.752.795.793	
- Số phải trả sau 12 tháng	35.892.473.213	35.892.473.213			52.063.454.811	52.063.454.811	

Chi tiết các khoản vay dài hạn xem Phụ lục số 02

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.717.812.157	11.099.528.157
Trong năm thứ hai	15.974.752.631	15.710.181.631
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	33.048.844.452	17.343.087.036
	61.741.409.240	44.152.796.824
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	12.717.812.157	11.099.528.157
Số phải trả sau 12 tháng	49.023.597.083	33.053.268.667

Các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.034.983.636	2.271.363.636
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.039.857.728	2.839.204.546
	6.074.841.364	5.110.568.182
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.034.983.636	2.271.363.636
Số phải trả sau 12 tháng	3.039.857.728	2.839.204.546

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chiênh lệch đánh giá lại tài sản	Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	235.424.024.584	33.994.794.508	269.418.819.092
Chuyển nguồn	-	10.530.817.232	-	-	(10.530.817.232)	-	-	-	-
Chiênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	(2.534.225.278)	-	-	-	-	(2.534.225.278)
Ảnh hưởng của việc Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	(5.309.945.135)	(571.089.043)	1.369.129.269	(74.860.411.675)	(79.372.316.584)
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	18.533.355.275	-	18.533.355.275
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	1.057.718.238	-	(30.712.774.864)	(45.099.995.405)	(74.755.052.031)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(181.050)	-	1.558.693.688	(171.277.246)	1.387.235.392
Số dư tại ngày 30/6/2017	6.780.000.000.000	35.458.403.644	(846.797.471.093)	203.819.734.822	63.495.578.178	1.010.075.228	1.009.628.168.449	485.282.013.187	7.731.896.502.415

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ này	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.278)	249.034.419.656	61.700.128.872	1.010.075.228	1.482.691.166.248	549.171.347.387	8.320.800.560.841	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	590.901.581.751	42.959.185.703	633.860.767.454	
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	(14.852.678.740)	-	-	165.449.537.534	-	150.596.858.794	
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(161.616.657.468)	(71.098.857.871)	(232.715.515.339)	
Tặng/giảm khác	-	(2.671.112.597)	(123.895.336)	-	2.671.112.597	-	-	66.698.806	(57.196.530)	
Số dư cuối kỳ	6.780.000.000.000	38.522.424.131	(844.124.008.614)	234.181.740.916	64.371.241.469	1.010.075.228	2.077.425.628.065	521.098.374.025	8.872.485.475.220	

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Đồng Đô la Mỹ	USD	1.552.959	2.249.059
Đồng Euro	EUR	691	697
Đồng Đô la Úc	AUD	390	399

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	40.226.248.352	41.611.640.550

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.282.906.586.494	9.203.974.689.366
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	11.928.170.570.549	8.845.864.642.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.167.702.687	290.965.764.205
- Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	94.568.313.258	67.144.282.541
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.665.345.316.028	1.468.860.615.048
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	105.543.129.967	103.163.782.193
b. Giảm giá hàng bán	90.862.053	1.268.970.132
c. Hàng bán bị trả lại	20.470.354.776	1.521.558.568
	126.104.346.796	105.954.310.893

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	11.175.731.476.537	8.205.365.167.548
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	202.848.449.174	217.720.003.420
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	74.456.356.296	50.625.307.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.618.409.102)	3.204.466.833
	11.451.417.872.905	8.476.914.945.248

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.833.480.331.675	6.657.833.240.960
Chi phí nhân công	325.560.986.801	265.947.737.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	191.120.151.470	191.177.838.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.640.564.461	787.572.178.011
Chi phí khác bằng tiền	145.390.752.405	119.056.322.876
	6.264.192.786.812	8.021.587.318.730

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.217.373.036	29.056.482.554
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.086.169.951	10.770.287.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.597.637.556	238.159.635.359
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.104.136.332	5.864.511.280
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	475.071.669	21.495.505
Doanh thu hoạt động tài chính khác	888.413.337	290.979.022
	200.368.801.881	284.163.391.602

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	96.321.576.607	120.866.130.840
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.262.688.402	8.120.106.206
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.639.967.006	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.877.467.819	3.934.185.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	317.400.353	433.370.192
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	335.951.957	(1.053.489.031)
Chi phí tài chính khác	549.402.003	160.014.393
	109.304.454.147	132.460.317.925

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.228.406.149	443.108.710
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	-	161.914.418
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	11.631.414.749	9.089.470.640
Thu hồi phế liệu	-	125.817.650
Thu nhập từ kiểm kê thừa	10.537.318	116.702.963
Bảo hiểm đền bù tiền hàng	762.499.852	-
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	48.412.700	145.500.000
Thu nhập khác	1.231.159.935	1.081.621.690
	14.912.430.703	11.164.136.071



33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài trợ xây dựng trường mầm non ở Nghệ An	1.050.000.000	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	17.818.742	254.282.407
Các khoản khác.	5.430.908.146	500.390.817
	6.498.726.888	754.673.224

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	183.185.807.437	201.701.524.720
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.232.374.574	10.116.009.229
Chi phí nhân công	71.655.869.716	54.223.414.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.429.468.201	10.115.708.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.297.029.939	37.400.890.108
Thuế, phí, lệ phí	11.743.084.256	21.373.430.724
Chi phí dự phòng	(28.884.723.407)	2.927.993.379
Chi phí khác bằng tiền	50.712.704.158	65.544.078.442
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	133.472.806.043	123.559.073.381
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.304.411.015	2.622.969.218
Chi phí nhân công	37.043.238.009	21.898.011.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.190.478.598	2.175.015.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.237.145.398	38.205.596.164
Chi phí khác bằng tiền	41.697.533.023	58.657.480.857

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	12.262.375.844	6.785.122.825
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	143.750.305
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	6.989.563.504	6.021.069.702
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	5.945.027.263	5.808.980.334
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	1.366.305.905	1.764.926.340
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.056.750.381	2.177.924.164
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	268.624.809	950.832.368
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	47.662.926.405	22.728.332.285
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.551.574.111	46.380.938.323

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(111.361.688)	(2.290.170.142)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	7.230.006.459	9.520.176.601
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.118.644.771	7.230.006.459

b/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(111.361.688)	28.099.216
	(111.361.688)	28.099.216

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	590.901.581.751	235.424.024.584
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	590.901.581.751	235.424.024.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	872	347

(*) Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho năm 2018. Nếu Công ty trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu và Tổng Công ty chưa góp vốn vào liên doanh nói trên.

- Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22 tháng 01 năm 2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để xác lập biện pháp bảo đảm. Theo đó, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sẽ thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý, sử dụng, hưởng lợi tức, hoa lợi phát sinh liên quan đến Mỏ quặng sắt Tiến Bộ thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và Mỏ than Phấn Mễ (Quyền khai thác khu vực khai thác lộ thiên mỏ Âm Hồn) thuộc xóm Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Tổng Công ty để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả cho Tổng Công ty khi Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteel Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nisin Logistics	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	1.665.345.316.028	1.468.860.615.048
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	138.797.270.786	122.411.891.233
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	14.039.082.238	12.150.806.839
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	-	1.704.542.440
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	172.568.901.833	73.919.667.506
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2.121.509.809	141.540.550
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	117.192.823.550
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	135.789.945.144	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	276.283.990.400	283.408.492.100
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	28.028.000	30.820.500
Công ty Tôn Phương Nam	764.226.040.423	692.449.498.644
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	139.510.499.797	155.442.684.515
Công ty TNHH vận tải Việt Nhật	3.001.042.833	-
Công ty TNHH Nissin Logistics	5.164.409.115	4.886.335.671
Công ty TNHH Agility	65.648.150	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	454.240.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	4.766.787.500	4.667.271.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.982.160.000	-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	252.753.889.397	118.190.934.415
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	246.000.000	17.181.604.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.575.921.200	1.685.735.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	2.570.526.158	4.976.994.763
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	89.136.060.280	9.820.594.550
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	17.391.253.800	24.800.396.500
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	7.368.535.000	4.357.590.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	156.900.000	-
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	-	7.758.479.110
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	115.822.766.168	-
Công ty Liên doanh Nippovina	1.662.413.500	-
Công ty Tôn Phương Nam	1.405.651.182	23.120.199.092
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	19.656.679.900
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	271.001.921	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	15.146.860.188	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	4.832.661.000
Doanh thu lãi chậm trả	1.930.821.914	915.601.584
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	1.930.821.914	915.601.584

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	161.171.437.556	236.084.501.447
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistic (Việt Nam)	6.463.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Việt Nhật	-	774.965.788
Công ty TNHH Nissin Logistics	-	3.921.703.350
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.032.896	1.023.685.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.680.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	20.610.000.000	56.250.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.751.085.941	12.041.388.382
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	3.704.555.846	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7.403.616.000	-
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	97.638.183.601	83.500.631.573
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	8.100.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.863.272	1.508.494.805
Công ty Liên doanh Nippovina	-	1.250.000.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	32.029.149.549
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	584.483.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	3.501.408.300	2.801.410.223

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	288.200.619.375	260.138.917.575
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.368.874.320	6.071.496.376
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	348.317.860	348.317.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	69.355.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.622.189.656	3.465.246.170
Công ty Tôn Phương Nam	77.388.834.043	-
Công ty Thép Tây Đô	48.856.984.556	54.418.978.235
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	72.132.234.642	59.672.342.963
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	8.558.878.357
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	4.133.928.150
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	42.805.908.750	36.470.745.740
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	79.878.520.860
Công ty TNHH vận tải Việt Nhật	3.639.313.051	2.988.689.064
Công ty TNHH Nissin Logistics	2.372.382.530	1.603.669.693
Công ty TNHH Agility	18.917.745	2.211.440
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	15.094.288.258	2.456.537.667
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	9.880.376.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	342.924.227	1.676.751.251
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	342.924.227	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	1.676.751.251
Phải thu ngắn hạn khác	149.457.243.989	150.284.844.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	784.892.218	741.894.684
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	121.637.336.796	110.289.754.355
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.185.790.340	14.854.063.580
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.121	20.876.448.633
Công ty TNHH Nissin Logistics	3.646.842.514	3.252.424.793
Công ty Thép Tây Đô	-	266.370.172
Công ty Tôn Phương Nam	-	3.888.116

0 - C
 TỶ
 HẠN
 TẾ
 M
 HÀ N

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn người bán	60.133.043.734	263.582.566.328
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	330.017.600	49.204.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	6.398.597.700	5.011.326.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	144.711.940	1.577.479.155
Công ty TNHH Nippovina	-	101.113.100
Công ty Thép Tây Đô	-	20.710.629.445
Công ty Tôn Phương Nam	215.559.300	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.504.745.000	842.101.150
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	51.494.312.194	225.115.493.278
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	45.100.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	10.175.220.000
Phải trả khác	8.546.218.381	6.093.081.044
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	2.453.137.337	-

40.

THÔNG TIN KHÁC

- (1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

- (2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.


41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản ngắn hạn khác	150	45.587.723.305	(10.007.800.774)	35.579.922.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.587.723.305	(10.007.800.774)	35.579.922.531
Tài sản cố định hữu hình	221	2.453.526.113.076	(19.564.917.248)	2.433.961.195.828
- Nguyên giá	222	7.504.462.911.412	(47.612.472.523)	7.456.850.438.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.050.936.798.336)	28.047.555.275	(5.022.889.243.061)
Bất động sản đầu tư	230	98.403.543.380	19.564.917.248	117.968.460.628
- Nguyên giá	231	146.942.091.580	47.612.472.523	194.554.564.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(48.538.548.200)	(28.047.555.275)	(76.586.103.475)
Tài sản dở dang dài hạn	240	80.491.136.000	(54.465.813.727)	26.025.322.273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	80.491.136.000	(54.465.813.727)	26.025.322.273
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.035.201.616.266	(35.395.993.122)	4.999.805.623.144
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.634.311.930.537	(35.395.993.122)	4.598.915.937.415
Tài sản dài hạn khác	260	330.196.468.992	10.007.800.774	340.204.269.766
Chi phí trả trước dài hạn	261	330.196.468.992	10.007.800.774	340.204.269.766
Nợ dài hạn	330	677.500.521.249	(54.465.813.727)	623.034.707.522
Phải trả dài hạn khác	337	677.500.521.249	(54.465.813.727)	623.034.707.522
Vốn chủ sở hữu	410	8.356.196.553.963	(35.395.993.122)	8.320.800.560.841
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.518.087.159.370	(35.395.993.122)	1.482.691.166.248
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2017				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	8.481.217.562.246	(4.302.616.998)	8.476.914.945.248
Chi phí bán hàng	25	135.756.456.383	(12.197.383.002)	123.559.073.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	212.843.534.634	(11.142.009.914)	201.701.524.720
Chi phí khác	12	504.673.224	250.000.000	754.673.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40.845.228.137	(5.535.710.186)	46.380.938.323


Hà Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


Vũ Duy Huynh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2018	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2018 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTD/HN/NHCT124-VMS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	150.000.000.000	Quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng		31.388.033.930	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VINSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	150.000.000.000	Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đối với dư nợ gốc bị quá hạn cụ thể mức lãi suất quá hạn sẽ bằng 150% lãi suất vay trong hạn.	Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ		69.562.845.766	Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 68/2017/PVB-UPPER-SME ngày 10/07/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng THCP Đại chúng Việt Nam	300.000.000.000	Quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng		129.646.945.120	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTD ngày 30/10/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng THCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	400.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		186.497.201.330	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	5	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0318/HĐCVHM/VPB-TONGTHEP ngày 16/03/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng THCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	Quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể không vượt quá 06 tháng		140.484.089.649	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội							557.579.115.795		
	1	Hợp đồng tín dụng số 366/2017-HĐCVHM/NHCT124-HMS ngày 25 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	90.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018		26.709.718.665	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số TB12323 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 13/01/2003, diện tích 1.811m2, tại địa chỉ số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số AA 278880 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 24/11/2004, diện tích 27.951 m2 tại địa chỉ xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.
	2	Hợp đồng tín dụng số 296/2017-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHÍ HÀ NỘI ngày 26 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	70.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018		15.523.479.255	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2017/HĐTC ngày 20/02/2017 và các Hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có).
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/134796/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng THCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	100.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 26/12/2018		24.939.469.610	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.
4	Hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐCVHM/NHCT126-VINSTEEL ngày 25 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	70.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018		26.094.052.653	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm với ngân hàng. Cụ thể: hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/ING/IENTRAI/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp số 02/2014/HĐTC/AT12KHUONGTRUONG/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/HĐTC/HUYHICUNG/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014 và hợp đồng thế chấp số 04/2014/HĐTC/NGOCLAN/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014.	



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Công ty Có phần Kim khi TP. Hồ Chi Minh	1	Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018-HĐCVHM/NHCT900 - KINHVI ngày 22/02/2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khi TP. Hồ Chi Minh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chi Minh	600.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng chỉ đa không quá 06 tháng		109.506.997.030	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khi TP. Hồ Chi Minh với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chi Minh	800.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, cam kết bảo lành/L/C được mở	195.307.812.000 VND và 1.862.779,91 USD	238.142.436.030	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	3	Hợp đồng tín dụng số 221/2017/HĐVHM/CIB ngày 06/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Kim Khi TP. Hồ Chi Minh với Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	150.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Không vượt quá 05 tháng theo từng lần nhận nợ		25.694.493.958	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng trong và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm), L/C trả chậm được phép thanh toán ngay (DPAS L/C) để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng	Tin chấp
	4	Hợp đồng tín dụng số 0023/1838/N-KO/01 ngày 19/03/2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khi TP. Hồ Chi Minh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chi Minh	50.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ		43.523.907.220	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	5	Hợp đồng tín dụng số 023/2018/HĐTD ngày 05/04/2018 giữa Công ty Có phần Kim Khi TP. Hồ Chi Minh với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn	50.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	245.956,76 USD	5.657.005.480	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm kim loại, mở L/C, nhập khẩu sản phẩm kim loại	Tin chấp
Công ty Có phần thép Nhà Bè	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018 - HECVHM/NHCT681 - THEPVIHABE ngày 28 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/03/2018		81.918.988.724	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 16.21.00025/HĐTC-QTS ngày 17/08/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 15.21.00027/HĐTC-QTS ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 16.21.00019/HĐTC-TIB ngày 15/11/2016. Hợp đồng thế chấp tài sản số 16.21.00014/HĐTC-TIB ngày 12/04/2016
	2	Hợp đồng tín dụng số 26/2017/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng		14.094.982.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thẻ chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015
							96.013.970.724		

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3177565/HBTD ngày 14/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng		12.871.759.230 Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Máy cắt bìa liệu công suất 1.000T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HDBD ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 VND; + Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HDTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 VND.
			Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng		27.557.176.900 Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Thế chấp máy móc thiết bị là hệ thống xử lý khí thải xuống luyện thép công suất 8.000 m ³ /h theo Hợp đồng thế chấp số 042/2012/HBTC ngày 26/11/2012. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tại tài sản ngày 31/10/2016 với giá trị 18.118.544.220 VND; + Mọi phát sinh phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép tra chiếm số 01-2017/HBTC-TMN ngày 03/01/2017 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty kết với Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31/10/2016 với giá trị 150.000.000.000 VND
		120.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng		33.404.181.580 Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho
Công ty Cổ phần Mạ kẽm CN Vingal	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 215.17/48.05-HMTD ngày 08/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Mạ kẽm CN Vingal với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	14.000.000.000	Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo từng giấy nhận nợ	4 tháng từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân		5.951.855.854 Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng hạn mức số 2017-HCCVHM/NHCT682-VINGAL ngày 20/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Mạ kẽm CN Vingal với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	18.500.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	4 tháng từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân		3.650.000.000 Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
						9.601.855.854	

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Tôn ma VNSTEEL Long	Hợp đồng tín dụng số 18.65.005/201-HBVHM/NHCT264-VNSTEEL THANG LONG ngày 05/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Quang Minh	300.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2019	71.152.522.941	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp số 14.61.0280/HBTC ngày 12/12/2014; 13.61.0020/HBTC ngày 29/07/2013 kèm các văn bản bổ sung và 15.61.0290/HBTC ngày 30/01/2015
	Hợp đồng tín dụng số 17234/HDTĐ.DAH ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Anh	150.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký	17.658.993.999	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tại sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3583987 ngày 04/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội	80.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/11/2018	16.784.610.671	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
		105.596.127.521					
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số 0043/KHDN2/17NH ngày 09/06/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	800.000.000.000	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến ngày 11/05/2018	381.040.773.167	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 186/2017/HĐHM/CIB ngày 02/11/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	550.000.000.000	Theo từng lần vay	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	144.433.672.477	Thanh toán trực tiếp phục vụ mục đích sản xuất và kinh doanh thép trong nước và nước ngoài, cho vay thành lập và phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/611445/HDTĐ ngày 07/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	980.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2018	335.645.726.046	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 220/2017-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 15/11/2017						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-TMN ngày 19/12/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	700.000.000.000	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	631.837.599.268	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với tổng giá trị tối thiểu 700.000.000.000 đồng và các tài sản khác theo quy định tại Hợp đồng thế chấp các Quyền tài sản số 70/2015-HBTC/NHCT902-SSVC ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2015-HBTC/NHCT902-SSCV ngày 04 tháng 5 năm 2015.
					1.492.957.770.958		

500
; T
H
IT
NA
TP.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Thép làm lá Phú Mỹ	Hợp đồng tín dụng số PHFS/HĐTD/2017 ngày 18/10/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép làm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Vũng Tàu	50.000.000.000	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Không có tài sản đảm bảo
Phú Mỹ	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6541271/HĐTD ngày 30/11/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép làm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	200.000.000.000	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Hết ngày 30/11/2018	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở LC để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Tổng Công ty Thép Việt Nam - VNSTEEL - Công ty mẹ cam kết đảm bảo dòng tiền của Khách hàng để thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng (theo Công văn số 1511/VNS - TCKT ngày 23/11/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP).
	Hợp đồng tín dụng số 054/2017/HĐHM/CIB ngày 06/06/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép làm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	120.000.000.000	Theo từng kế ước nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	Phát hành LC nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh sắt thép, cho vay để thanh toán trực tiếp LC mở tại VPBank phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép, không cho vay thanh toán LC mở tại ngân hàng khác	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng số 8533.17.560.3204325.TD ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép làm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa	50.000.000.000	Theo từng kế ước nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Tổng công					117.703.652.162 2.969.077.170.625	



Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2018		Phương thức đảm bảo	
									Nguyên tệ	VND		Nguyên tệ
Công ty Cổ phần Thép Việt Nam - CTCP	1	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho các bộ công nhân viên Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	1997		Nhằm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trả phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	3.720.000.000			
	2	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho các bộ công nhân viên Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	1997		Nhằm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trả phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	140.800	3.236.992.000	Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo số 14-61.2080/HD TC.	
Công ty Cổ phần Thép Miền Nam - Nhà Bè	1	Hợp đồng tín dụng số 16.61.0150/2016-HĐTĐDDA/NHCT264-VNSTEELHANGLONG ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh	01/08/2016	21.000.000.000	Thực hiện đầu tư dự án nâng cấp dây chuyền sơn từ tốc độ 40m/phút lên 60m/phút	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Ghi trên từng giấy nhận nợ	VND	8.430.869.192	2.240.000.000	Tài sản đảm bảo hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thép"	
	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.21.00017A/2016-HĐTĐ ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐTĐ-PL01/NHCT0681-THEPNAHBE ngày 15 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	28/03/2016	9.380.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thép	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND	4.976.146.136	3.554.390.081	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTĐ ngày 02/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	02/03/2016	7.280.000.000	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị)	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND	41.377.401.912	6.923.422.076	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTĐ ngày 22/06/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22/06/2016	29.564.000.000	Đầu tư đóng đúc số 04	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND			Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTĐ ngày 27/02/2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27/02/2017	25.240.000.000	Đầu tư máy biến áp điện 70 MVA	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND			Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2017/611445/HĐTĐ ngày 23/10/2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23/10/2017	1.852.000.000	Đầu tư hệ thống quan trắc khi thải	26 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cả nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND			Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
Công ty Cổ phần Thép Việt Nam - CTCP	5	Hợp đồng thuê tài chính B160708003 ngày 29/07/2016 Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Challenge	29/07/2016		Cho thuê 02 máy đào thủy lực hành xích với tổng giá trị là 9.994.000.000 VND. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2016.	8,3%/năm	VND	6.074.841.364	3.034.983.636	Tiền kỳ cược đảm bảo với giá trị 449.700.000 VND	
	6	Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00142-000 ngày 18 tháng 7 năm 2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	18/07/2017		Cho thuê xe nâng với tổng giá trị là 2.545.400.000 VND. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng	8%/năm	VND				
Tổng cộng									67.816.250.604		15.752.795.793	

